Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***445.00***	***12.00***	***52.00***	***12.00***	***53.00***	***42.00***	***12.00***	***62.00***	***32.00***	***12.00***	***12.00***	***32.00***	***52.00***	***12.00***	***12.00***	***12.00***	***12.00***	***12.00***
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*225.00*	12.00	12.00	12.00	33.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*20.00*		10.00										10.00					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*150.00*		30.00		20.00	30.00		50.00	20.00									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*50.00*											20.00	30.00					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***172.93***	***3.11***	***24.30***	***3.44***	***0.01***	***38.38***	***0.37***	***4.58***	***3.40***	***5.27***	***4.93***	***26.01***	***13.46***	***4.97***	***6.18***	***17.31***	***7.61***	***9.66***
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*32.47*	0.36				30.01			2.10									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*1.74*	1.07										0.67						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	*5.02*					5.02												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	*28.00*	0.72	17.77				0.20	2.10				3.51	0.50					3.20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*92.31*	0.34	6.53	3.44	0.01	3.35	0.17	2.48	1.02	5.27	4.93	9.79	12.86	4.97	5.93	17.21	7.61	6.46
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	*28.81*	0.05	0.15	0.83		3.33			1.01	0.40	0.50	6.52	7.49		0.35	5.00	2.65	0.54
-	Đất thủy lợi	DTL	*1.78*										1.20	0.58						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0.09*	0.09																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*0.24*												0.01		0.23			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*0.64*										0.64							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	*60.75*	0.20	6.39	2.61	0.01	0.02	0.17	2.48	0.01	4.87	2.59	2.69	5.37	4.97	5.35	12.21	4.96	5.92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*12.61*								0.12			12.04	0.10		0.25	0.10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	*0.62*	0.62																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*0.16*								0.16									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		